TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐĂK NÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 56/2017/DS-PT
Ngày 28-11-2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐĂK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tài Sử.

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Đồng Chung và Ông K'Tiêng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang – Thư ký Toà án Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Nông tham gia phiên toà: Bà Hồ Thị Hương Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2017/TLPT-DS ngày 08 tháng 8 năm 2017 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2017/DSST ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đăk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 50/2017/QĐ-PT ngày 07 tháng 9 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa số: 46/2017/QĐ-PT ngày 20 tháng 9 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa số: 47/2017/QĐ-PT ngày 27 tháng 9 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa số: 48/2017/QĐ-PT ngày 07 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị T; sinh năm 1974; địa chỉ: tổ 7, phường N, thị xã G, tỉnh Đăk Nông – có mặt.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị An X; sinh năm 1960; địa chỉ: thôn 9, xã K, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông – có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Trần Hải Đ – Luật sư của Văn phòng luật sư T, thuộc Đoàn luật sư thành phố H - có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Thị H; địa chỉ: thôn 8, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông – vắng mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Chị Nguyễn Thị L; địa chỉ: tổ 7, phường N, thị xã G, tỉnh Đăk Nông – vắng mặt.

4.2. Ông Đỗ Văn Đ; địa chỉ: tổ 7, phường N, thị xã G, tỉnh Đăk Nông – vắng mặt.

5. Người kháng cáo: bị đơn bà Trần Thị An X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/02/2015, đơn khởi kiện bổ sung ngày 20/11/2015, đơn yêu cầu đền bù thiệt hại ngày 04/8/2015 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đỗ Thị T trình bày:

Ngày 08/10/2014, bà ký kết với bà Trần Thị An X và ông Trần Văn D hai hợp đồng mua bán tài sản gồm: một hợp đồng mua 01 nhà xưởng, 01 máy chấn vòm tôn, 01 máy cán xà gồ, 01 máy cán tôn ngói, 01 máy cán tôn sóng tròn, 01 máy cán tôn sóng vuông, 01 máy xẻ tôn, 01 máy chấn máng và 01 máy ba lăng cẩu tôn 05 tấn với giá 1.050.000.000 đồng, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã K, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông; một hợp đồng mua 01 xe ô tô tải ben, biển kiểm soát 48C-004.19, nhãn hiệu CHENGLONG LZ, số máy YC6J18033J1FL6 B00291, số khung LGGR2BA2XBL615821 với giá 200.000.000 đồng, được công chứng tại Phòng công chứng số 01 tỉnh Đăk Nông. Tổng số tiền của hai hợp đồng là 1.250.000.000 đồng, bà đã giao đủ và bà X là người trực tiếp nhận tiền.

Sau khi ký hợp đồng mua bán, bà cho bà X mượn lại toàn bộ số tài sản nói trên trong thời hạn 60 ngày, bà X có viết giấy mượn tài sản, hẹn đến ngày 25/01/2015 sẽ trả lại toàn bộ tài sản cho bà, tuy nhiên đến hạn bà X không trả.

Cùng ngày 08/10/2014, bà cho bà X vay 124.000.000 đồng, bà X có viết Giấy mượn tiền (*giấy viết tay*), bà cùng với chị Nguyễn Thị L (*nhân viên của bà*) giao tiền cho bà X ngay tại nhà bà, chị L là người đếm tiền, bà X là người nhận tiền. Bà X hẹn đến ngày 08/11/2014 sẽ trả tiền nhưng đến hạn bà X không trả mà viết một Giấy cam kết và khất nợ đến ngày 25/01/2015 sẽ trả đủ tiền, tuy nhiên đến hạn bà X vẫn không trả. Do đó bà khởi kiện yêu cầu:

- Bà X và ông D phải giao xe, giao nhà xưởng và 08 máy móc theo hai hợp đồng mua bán tài sản cho bà;

- Bà X và ông D phải bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng: tiền thuê xe khác với giá 20.000.000 đồng/tháng; tiền hao mòn máy móc do bà X sử dụng trong thời gian không giao máy móc, nhà xưởng; tiền bỏ lỡ các khoản lợi nhuận và bồi thường cho bên thứ ba; tiền đi lại trong thời gian tham gia tố tụng; tiền thuế sang tên trước bạ đối với xe ô tô biển kiểm soát 48C-004.19.

- Bà X phải trả cho bà số tiền đã vay là 124.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/3/2017, bà rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với hai hợp đồng mua bán tài sản và bồi thường thiệt hại, chỉ yêu cầu bà X trả số tiền đã vay là 124.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Trần Thị An X trình bày: Thông qua sự giới thiệu của bà Lê Thị H, ngày 08/10/2014, bà và chồng bà là ông Trần Văn D (*hiện đã chết*) ký kết với bà Đỗ Thị T ba hợp đồng mua bán tài sản gồm: một hợp đồng bán 01 nhà xưởng, 01 máy chấn vòm tôn, 01 máy cán xà gồ, 01 máy cán tôn ngói, 01 máy cán tôn sóng tròn, 01 máy cán tôn sóng vuông, 01 máy xẻ tôn, 01 máy chấn máng và 01 máy ba lăng cẩu tôn 05 tấn với giá 1.050.000.000 đồng, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã K, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông về việc bà và ông D có hộ khẩu thường trú tại thôn 9, xã K, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông, không xác nhận về nội dung của hợp đồng; một hợp đồng bán 01 xe ô tô tải ben, biển kiểm soát 48C-004.19, nhãn hiệu CHENGLONG LZ, số máy YC6J18033J1FL6 B00291, số khung LGGR2BA2XBL615821 với giá 200.000.000 đồng, được công chứng tại Phòng công chứng số 01 tỉnh Đăk Nông; một hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Do bà thỏa thuận sẽ nộp số tiền 3.000.000.000 đồng tiền thuế đất chợ Q thay cho bà Lê Thị H nhưng không có tiền nên bà đã vay tiền của bà T. Bà T yêu cầu bà phải có tài sản thế chấp, do đó, trong ngày 08/10/2014, vợ chồng bà đã ký kết với bà T ba hợp đồng mua bán tài sản, tuy nhiên thực tế đây chỉ là hợp đồng thế chấp tài sản để vay của bà T số tiền 1.650.000.000 đồng, bà T trực tiếp đưa số tiền này cho bà H, sau đó bà H cho lại bà T 100.000.000 đồng và nhận 1.550.000.000 đồng, còn bà không nhận bất kỳ một khoản tiền nào từ bà T. Tại thời điểm ký hợp đồng, ông D bị bệnh không thể đến Phòng công chứng nên Công chứng viên mang hợp đồng đến nhà để ông D điểm chỉ, do đó, hợp đồng không có giá trị pháp lý.

Bà thừa nhận có viết và ký vào Giấy vay tiền với nội dung mượn của bà T 124.000.000 đồng, tuy nhiên, thực chất đây chỉ là tiền lãi từ số tiền vay 1.550.000.000 đồng của bà T, cụ thể: lãi suất từ số tiền 500.000.000 đồng của hợp đồng mua bán xe và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 6%/tháng; lãi suất từ số tiền 1.050.000.000 đồng của hợp đồng mua bán nhà xưởng và máy móc là 9%/tháng; tổng tiền lãi là 124.500.000 đồng nhưng bà T cho lại bà H 500.000 đồng nên chỉ viết vào Giấy vay tiền 124.000.000 đồng. Bà không vay tiền của bà T, do đó bà không đồng ý trả lại số tiền này cho bà T.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2017/DSST ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đăk Nông đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 165, Điều 243, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 351, Điều 357, khoản 1 khoản 2 Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự; Điều 25, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T đối với bà Trần Thị An X và ông Trần Văn D về hai hợp đồng mua bán tài sản ký kết ngày

08/10/2014 đối với các tài sản gồm: 01 nhà xưởng; 01 máy chấn vòm tôn, 01 máy cán xà gồ, 01 máy cán tôn ngói, 01 máy cán tôn sóng tròn, 01 máy cán tôn sóng vuông, 01 máy xẻ tôn, 01 máy chấn máng và 01 máy ba lăng cẩu tôn 05 tấn; 01 xe ô tô tải ben, biển kiểm soát 48C-004.19, nhãn hiệu CHENGLONG LZ, số máy YC6J18033J1FL6 B00291, số khung LGGR2BA2XBL615821; tiền không giao xe 20.000.000 đồng/tháng; tiền hao mòn máy móc do bà X sử dụng trong thời gian không giao tài sản; tiền bỏ lỡ các khoản lợi nhuận, bồi thường cho bên thứ ba do bà X vi phạm hợp đồng mua bán; tiền đi lại trong thời tham gia tố tụng; tiền thuế sang tên trước bạ đối với xe ô tô biển kiểm soát 48C-004.19.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T đối với bà Trần Thị An X về hợp đồng vay tài sản; buộc bà Trần Thị An X phải trả cho bà Đỗ Thị T tổng số tiền 153.298.000 đồng.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí định giá tài sản, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/6/2017, bị đơn bà Trần Thị An X kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số: 09/2017/DSST ngày 08/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đăk Nông để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Đỗ Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà Trần Thị An X giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Giấy vay tiền ngày 08/10/2014 không có giá trị pháp lý vì không nêu cụ thể bà X vay tiền của ai. Bà T khai giao tiền cho bà X tại khách sạn số 135 vào buổi chiều ngày 8/10/2014 nhưng bà L lại khai bà T giao tiền cho bà X tại nhà; ông Đ khai bà T giao tiền cho bà X vào buổi sáng. Mặt khác ba loại tài sản bà X chuyển nhượng cho bà T ngày 08/10/2014 trị giá thực tế hơn 2,6 tỷ đồng nhưng bà X chỉ ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà T với giá 1.650.000.000 đồng, điều đó thể hiện ba hợp đồng chuyển nhượng tài sản mà bà X ký với bà T là giao dịch giả tạo nhằm che giấu việc vay tài sản; số tiền 124.000.000 đồng là lãi suất cho vay 01 tháng như bà X trình bày là đúng. Từ đó Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị An X, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T hoặc hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Bà T trình bày bà chỉ có 01 căn nhà vừa ở, vừa làm khách sạn nên khai giao tiền tại nhà hay khách sạn là như nhau. Ngày 08/10/2014, bà T giao tiền cho bà X hai lần, lần một vào buổi sáng giao số tiền của ba hợp đồng chuyển nhượng tài sản là 1.650.000.000 đồng; buổi chiều giao số tiền bà X vay là 124.000.000 đồng; ông Đ khai bà T giao số tiền bà X vay vào buổi sáng là có sự nhầm lẫn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Nông tham gia phiên tòa:

- Đơn kháng cáo của bà Trần Thị An X trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

- Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đều tuân thủ đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị An X. Tuy nhiên, giao dịch vay tài sản phát sinh khi Bộ luật Dân sự năm 2005 còn hiệu lực nhưng bản án sơ thẩm lại áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính lãi suất cho vay là không phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về phần tính lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của bà Trần Thị An X; căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, đối chiếu với quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Ngày 08/10/2014, bà X ký Giấy mượn tiền (*viết tay*), nội dung hẹn đến ngày 08/11/2014 sẽ trả tiền mặt cho bà Đỗ Thị T số tiền 124.000.000 đồng. Ngày 25/12/2014, bà X ký Giấy khất nợ và cam kết, nội dung xin khất nợ đến ngày 25/01/2015 sẽ trả đủ số tiền này cho bà T. Đến thời hạn trả nợ bà X vẫn không trả tiền cho bà T mặc dù bà T đã đòi nhiều lần. Bà X thừa nhận chữ viết, chữ ký trên Giấy vay tiền ngày 08/10/2014 và chữ ký trên Giấy khất nợ và cam kết ngày 25/12/2014 là của bà nhưng bà không thừa nhận đã vay của bà T số tiền này mà thực chất đây chỉ là tiền lãi phát sinh từ số tiền vay 1.550.000.000 đồng của bà T. Tuy nhiên, bà T không thừa nhận. Bà Lê Thị H không thừa nhận lời khai của bà X. Bà X không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh cho vấn đề này. Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì: "*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*". Do đó, bà X phải chịu hậu quả cho việc không chứng minh được.

Hội đồng xét xử xét thấy, Giấy vay tiền ngày 08/10/2014 là hợp đồng vay có kỳ hạn, không thỏa thuận lãi suất và các bên không có thỏa thuận khác, bà X đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ quy định tại Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005, cấp sơ thẩm buộc bà X phải trả lại số tiền vay 124.000.000 đồng cho bà T là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm áp dụng Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất đối với số tiền chậm trả là không chính xác, bởi lẽ thời điểm xác lập giao dịch là ngày 08/10/2014, do đó, cần phải áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 305, Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 để tính lãi suất đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương

ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Theo quy định tại Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì mức lãi suất cơ bản là 09%/năm (*tức 0.75%/tháng, 0.025%/ngày*). Thời gian tính lãi từ ngày 25/01/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm (*ngày 08/6/2017*) là 28 tháng 14 ngày. Như vậy, số tiền lãi bà X phải trả cho bà T là: (124.000.000 x 0.75% x 28) + (124.000.000 x 0.025% x 14) = 26.474.000 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi bà X phải trả cho bà T là 150.474.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị An X. Tuy nhiên, cần sửa một phần bản án sơ thẩm về điều luật áp dụng và lãi suất, buộc bà X phải trả cho bà T tổng số tiền 150.474.000 đồng, trong đó bao gồm 124.000.000 đồng tiền gốc và 26.474.000 đồng tiền lãi.

[2]. Về án phí:

[2.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm: do Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm nên cần xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, buộc bà Trần Thị An X phải chịu 7.523.700 đồng (*làm tròn 7.523.500 đồng*) án phí dân sự sơ thẩm; trả lại cho bà Đỗ Thị T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[2.2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Trần Thị An X phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng khoản 2 Điều 305, Điều 471, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không nhận kháng cáo của bà Trần Thị An X.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2017/DSST ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đăk Nông:

Buộc bà Trần Thị An X phải trả cho bà Đỗ Thị T tổng số tiền 150.474.000đ (*một trăm năm mươi triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn đồng*).

2. Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc bà Trần Thị An X phải chịu 7.523.500đ (*bảy triệu năm trăm hai mươi ba nghìn năm trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm; trả lại cho bà Đỗ Thị T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp gồm 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) theo Biên lai số 007922 ngày 02/02/2015 và 3.100.000đ (*ba triệu một trăm nghìn đồng*) theo Biên lai số 007923 ngày 02/02/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đăk Nông.

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: buộc bà Trần Thị An X phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0004748 ngày 12/7/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đăk Nông.

3. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Đỗ Thị T cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Trần Thị An X còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đăk Nông;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký, đóng dấu)

Nguyễn Tài Sử